CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 105/CV-PSD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026*
V/v: CBTT BCTC riêng Quý I năm 2026	

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
   - Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 17/4/2026 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
   - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2026.
   - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HCNS.

Phan Hải Âu

C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ, T=GIÁM ĐỐC, CN=Phan Hải Âu, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:066084000076
2026.04.17 18:11:54 +07'00'

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Số: 107/CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên báo cáo riêng Quý 1 năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: **- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1 năm 2026 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	2,609,942,336,193	1,388,352,408,740	88%
Lợi nhuận sau thuế	54,799,425,457	22,705,110,468	141%

Trong Quý I/2026, doanh thu Công ty tăng 88% dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 141% so với cùng kỳ năm trước

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Địa chỉ: P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Mã số thuế: 0305482862

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026

Tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)**	**100**		**4,723,494,595,047**	**4,600,701,918,845**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**75,658,792,203**	**227,657,753,995**
	1. Tiền	111		75,658,792,203	227,657,753,995
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1,759,011,724,430**	**1,793,700,044,738**
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		70,306,793,861	40,069,030,141
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6,485,370,721)	(2,879,215,930)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,695,190,301,290	1,756,510,230,527
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,879,048,622,967**	**1,475,028,636,611**
	1. Phải thu khách hàng	131		1,822,939,428,808	1,471,150,953,417
	2. Trả trước cho người bán	132		74,361,731,601	2,188,834,652
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		138,478,260,444	158,419,646,428
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(156,730,797,886)	(156,730,797,886)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**891,679,888,372**	**965,402,091,474**
	1. Hàng tồn kho	141		901,147,202,876	974,869,405,978
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9,467,314,504)	(9,467,314,504)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**118,095,567,075**	**138,913,392,027**
	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,257,448,447	636,943,456
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		115,838,448,225	138,251,937,291
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	**10**	999,670,403	24,511,280
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**	**200**		**82,128,814,161**	**82,720,763,814**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1,169,239,590**	**1,148,239,590**
	1. Phải thu dài hạn khác	215		1,169,239,590	1,148,239,590
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**8,447,440,152**	**9,060,389,805**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	**8,370,315,122**	**8,966,737,982**
	- Nguyên giá	*222*		*16,043,458,827*	*16,043,458,827*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(7,673,143,705)*	*(7,076,720,845)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	**8**	**77,125,030**	**93,651,823**
	- Nguyên giá	*228*		*1,123,165,856*	*1,123,165,856*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1,046,040,826)*	*(1,029,514,033)*
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9**	**69,841,268,434**	**69,841,268,434**
	1. Đầu tư vào công ty con	251		96,927,518,434	96,927,518,434
	2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		853,268,080	853,268,080
	3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		1,350,000,000	1,350,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(29,289,518,080)	(29,289,518,080)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2,670,865,985**	**2,670,865,985**
	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,670,865,985	2,670,865,985
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4,805,623,409,208**	**4,683,422,682,659**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**4,021,481,401,518**	**3,954,080,100,426**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4,020,874,383,249**	**3,953,473,082,157**
	1. Phải trả người bán	311		763,888,215,139	1,048,116,704,591
	2. Người mua trả tiền trước	312		25,812,156,601	25,835,194,493
	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	260,469,748	-
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	14,432,385,897	12,095,687,054
	5. Phải trả người lao động	315		20,112,704,171	32,344,090,979
	6. Chi phí phải trả	316	11	26,664,308,232	15,014,478,053
	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	503,371,371,232	231,184,659,548
	8. Vay và nợ ngắn hạn	321	13	2,649,820,104,761	2,572,040,199,971
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,512,667,468	16,842,067,468
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**607,018,269**	**607,018,269**
	1. Phải trả dài hạn khác	338		607,018,269	607,018,269
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**784,142,007,690**	**729,342,582,233**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	14	**784,142,007,690**	**729,342,582,233**
	1. Vốn điều lệ	411		518,278,940,000	518,278,940,000
	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265,863,067,690	211,063,642,233
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		211,063,642,233	79,546,661,515
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,799,425,457	131,516,980,718
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4,805,623,409,208**	**4,683,422,682,659**

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tống Xuân Nam	**Nguyễn Văn Nghĩa**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
Ngày 17 tháng 04 năm 2026		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2,609,942,336,193**	**1,388,352,408,740**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		92,758,572,283	45,697,469,355
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2,517,183,763,910**	**1,342,654,939,385**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,377,286,028,617	1,277,120,950,984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**139,897,735,293**	**65,533,988,401**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15	45,575,145,067	23,417,714,653
8. Chi phí tài chính	23	16	39,796,259,374	12,911,599,645
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*36,031,264,139*	*13,086,170,954*
9. Chi phí bán hàng	25		66,607,356,130	38,405,541,703
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,111,063,252	10,163,919,001
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**67,958,201,604**	**27,470,642,705**
12. Thu nhập khác	31		653,568,442	1,139,857,803
13. Chi phí khác	32		25,767,680	2,034,218
14. Lợi nhuận khác	**40**		**627,800,762**	**1,137,823,585**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**68,586,002,366**	**28,608,466,290**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	13,786,576,909	5,751,392,015
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	-	151,963,807
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**54,799,425,457**	**22,705,110,468**

M.S.D.N:0305482862-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tống Xuân Nam	**Nguyễn Văn Nghĩa**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
Ngày 17 tháng 04 năm 2026		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***68,586,002,366***	***28,608,466,290***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	612,949,653	507,155,716
Các khoản dự phòng	03	3,606,154,791	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(27,425,728,193)	(16,436,851,408)
Chi phí lãi vay	06	36,031,264,139	13,086,170,954
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***81,410,642,756***	***25,764,941,552***
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(380,112,733,629)	(201,062,870,253)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	73,722,203,102	(137,810,782,173)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15,018,854,494)	316,084,788,179
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(620,504,991)	126,246,014
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	(30,237,763,720)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(32,944,494,088)	(13,250,969,731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,903,696,164)	(4,991,552,926)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(329,400,000)	(147,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(316,034,601,228)***	***(15,287,199,338)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(693,410,664,749)	(793,600,000,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	754,730,593,986	884,400,000,000
3. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	24,935,805,409	16,436,851,408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***86,255,734,646***	***107,236,851,408***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,507,391,058,616	928,113,820,249
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,429,611,153,826)	(965,522,544,313)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(51,824,818,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***77,779,904,790***	***(89,233,542,064)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(151,998,961,792)**	**2,716,110,006**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**227,657,753,995**	**103,169,003,395**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**75,658,792,203**	**105,885,113,401**

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tống Xuân Nam	**Nguyễn Văn Nghĩa**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco"), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là "PSD".

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.. Ban giám đốc đánh giá Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Giám đốc quản trị đánh giá là hợp lý.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm.

Đầu tư

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	20%/năm
Phương tiện vận tải	16.67%/năm
Thiết bị quản lý	20 - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính hiện hành. thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này. thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	836,221,595	836,221,595
Tiền gửi không kỳ hạn	74,822,570,608	226,821,532,400
	75,658,792,203	**227,657,753,995**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	168,537,135,430
Hàng hóa	897,846,444,452	801,551,692,469
Hàng gửi đi bán	3,300,758,424	4,780,578,079
	901,147,202,876	**974,869,405,978**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,467,314,504)	(9,467,314,504)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	**891,679,888,372**	**965,402,091,474**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	**15,372,708,065**	**670,750,762**	**16,043,458,827**
Tại ngày 31/03/2026	**15,372,708,065**	**670,750,762**	**16,043,458,827**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	**6,538,396,570**	**538,324,275**	**7,076,720,845**
Khấu hao trong kỳ	583,503,102	12,919,758	596,422,860
Tại ngày 31/03/2026	**7,121,899,672**	**551,244,033**	**7,673,143,705**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**8,834,311,495**	**132,426,487**	**8,966,737,982**
Tại ngày 31/03/2026	**8,250,808,393**	**119,506,729**	**8,370,315,122**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2026	**1,123,165,856**
Tại ngày 31/03/2026	**1,123,165,856**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2026	**1,029,514,033**
Khấu hao trong kỳ	16,526,793
Tại ngày 31/03/2026	**1,046,040,826**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2026	**93,651,823**
Tại ngày 31/03/2026	**77,125,030**

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		
Công ty cổ phần điện tử điện lạnh Bình Minh	27,086,250,000	27,086,250,000
Công ty TNHH MTV An Lạc Nhơn Trạch	69,841,268,434	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại số Vietecom	853,268,080	853,268,080
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty cổ phần Dịch vụ bán lẻ Dầu khí	1,350,000,000	1,350,000,000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế GTGT	(116,838,118,628)	(138,276,448,571)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,786,576,909	11,903,696,164
Thuế thu nhập cá nhân	645,808,988	191,990,890
	(102,405,732,731)	**(126,180,761,517)**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(116,838,118,628)	(138,276,448,571)
	14,432,385,897	12,095,687,054

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	7,341,484,214	4,254,714,163
Chi phí phải trả khác	19,322,824,018	10,759,763,890
	26,664,308,232	**15,014,478,053**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức	260,469,748	260,469,748
Các khoản phải trả khác	503,371,371,232	230,924,189,800
	503,631,840,980	**231,184,659,548**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam	325,408,235,808	221,929,893,462
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	210,466,935,120	7,651,733,122
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	656,640,450,288	499,999,122,092
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas	361,189,238,292	368,557,294,561
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	598,845,233,673	598,449,245,240
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	127,389,316,410
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	248,524,624,351
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Việt Nam	497,270,011,580	499,538,970,733
	2,649,820,104,761	**2,572,040,199,971**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**518,278,940,000**	**79,546,661,515**	**597,825,601,515**
Lợi nhuận trong năm	-	134,201,000,732	134,201,000,732
Trích lập các quỹ	-	(2,684,020,014)	(2,684,020,014)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**518,278,940,000**	**211,063,642,233**	**729,342,582,233**
Lợi nhuận trong kỳ	-	54,799,425,457	54,799,425,457
Số dư tại ngày 31/03/2026	**518,278,940,000**	**265,863,067,690**	**784,142,007,690**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,425,728,193	16,436,851,408
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,738,410,643	6,067,850,162
Hoạt động tài chính khác	10,411,006,231	913,013,083
	45,575,145,067	**23,417,714,653**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36,031,264,139	13,086,170,954
Lỗ chênh lệch tỷ giá	539,148,583	246,588,166
Hoạt động tài chính khác	3,225,846,652	(421,159,475)
	39,796,259,374	**12,911,599,645**

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**68,586,002,366**	**28,608,466,290**
Chi phí không được khấu trừ	346,882,177	148,493,787
Thu nhập chịu thuế	**68,932,884,543**	**28,756,960,077**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**13,786,576,909**	**5,751,392,015**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	**151,963,807**

18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 17 tháng 04 năm 2026.

Tống Xuân Nam	**Nguyễn Văn Nghĩa**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
Ngày 17 tháng 04 năm 2026		